

Số: 37/BC-MNHV

P Hùng Vương, ngày 11 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Công khai theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT**  
**Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường**

Trường mầm non Hùng Vương

**2. Địa chỉ**

Số 11 Trương Văn Lục, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.

SĐT: 0225.850.186 – 0225 538 405

Thư điện tử: [mamnonhungvuong@hongbang.edu.vn](mailto:mamnonhungvuong@hongbang.edu.vn)

Cổng thông tin điện tử: <https://mnhungvuong.haiphong.edu.vn>

**3. Loại hình**

Trường mầm non Hùng Vương được thành lập tháng 9/1981 (Tờ trình số 02/TTr-MNHV ngày 09/2/2012 của UBND quận Hồng Bàng công nhận trường mầm non Hùng Vương là trường công lập thuộc UBND quận Hồng Bàng quản lý), trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**a. Sứ mệnh**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân; Để các con trở thành những người ham học, biết cách học và biết cư xử phải phép.

Tạo dựng một đội ngũ giáo viên đạo đức, nhân ái, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ với phương châm "Cháu vui vẻ - Cô hạnh phúc".

**b. Tầm nhìn**

Được thành lập vào năm 1981, sau hơn 40 năm hoạt động, trường mầm non Hùng Vương không ngừng cải tiến để mang đến một nền giáo dục phong phú nhằm phát huy tối đa khả năng vốn có của mỗi trẻ. Với phương pháp giảng dạy lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng. Và trên hết, trường mầm non Hùng Vương luôn chú trọng để tạo nên một môi trường giáo dục Xanh - An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc, tôn trọng sự khác biệt và tổ chất riêng của từng trẻ, từ đó định hình tính cách và định hướng cho trẻ phát triển trong tương lai.

Nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ. Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới

xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

### **c. Mục tiêu**

Nhằm phát huy quyền làm chủ và huy động mọi tiềm năng trí tuệ của mọi thành viên trong nhà trường theo luật định, góp phần xây dựng nề nếp trật tự kỷ cương trong mọi hoạt động của nhà trường ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Nâng cao chất lượng toàn diện trong nhà trường, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

Giúp CBGVNV nâng cao ý thức, trách nhiệm, quyền hạn của mình trong thực hiện nhiệm vụ góp phần xây dựng tập thể vững mạnh, đoàn kết.

### **5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường Mầm non Hùng Vương thành lập tháng 9/1981. Nhà trường đã được chứng nhận trường mầm non đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục mức độ 3, được UBND thành phố cấp Bằng công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2 vào tháng 7/2020.

Nhiều năm trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc.

Qua 40 năm hình thành và phát triển, trường có sự phát triển mạnh về qui mô trường, lớp và chất lượng CSGD trẻ.

### **6. Thông tin pháp lý**

Thông tin người đại diện pháp lý:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Minh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 11 Trương Văn Lục, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.

SĐT: 0225.850.186

Thư điện tử: [mamnonhungvuong@hongbang.edu.vn](mailto:mamnonhungvuong@hongbang.edu.vn)

### **7. Tổ chức bộ máy**

#### **a. Quyết định thành lập**

Trường mầm non Hùng Vương được thành lập tháng 9/1981 (Tờ trình số 02/TTr-MNHV ngày 09/2/2012 của UBND quận Hồng Bàng

#### **b. Quyết định Hội đồng trường**

Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND Quận Hồng Bàng về việc kiện toàn Hội đồng trường Nhiệm kỳ 2024 – 2029

Danh sách hội đồng trường:

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Hội đồng trường</b>
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó hiệu trưởng	Thư ký

3	Bà Nguyễn Thị Thúy	Phó hiệu trưởng	Thành viên
4	Bà Bùi Thị Thu Huyền	Bí thư chi đoàn	Thành viên
5	Bà Phạm Thị Chuyền	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
6	Bà Nguyễn Thị Kim Huân	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Tổ trưởng Văn phòng	Thành viên
8	Bà Lê Thùy Ninh	Phó CT UBND phường Hùng Vương	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trưởng Ban ĐDCMHS	Thành viên

**c. Quyết định điều động, bổ nhiệm HT, PHT**

Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 5/02/2024 của UBND Quận Hồng Bàng về việc điều động bà Nguyễn Thị Hồng Minh bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường MN Hùng Vương từ ngày 6/2/2024.

Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND Quận Hồng Bàng về việc điều động bà Nguyễn Thị Thúy bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường MN Hùng Vương từ ngày 01/6/2022.

Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND Quận Hồng Bàng về việc điều động bà Nguyễn Thị Hương bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường MN Hùng Vương từ ngày 01/6/2022.

**d. Quy chế tổ chức và hoạt động**

Xây dựng kế hoạch phát triển của nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

Tổ chức chăm sóc, giáo dục (nuôi dạy) trẻ trong độ tuổi từ 2 tuổi đến 6 tuổi theo chương trình giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chủ động đề xuất tham gia tuyển dụng và điều động cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy mô số lớp, học sinh của trường; Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các lớp giáo dục mầm non tư thục trên địa bàn nâng cao chất

lượng tổ chức hoạt động giáo dục.

Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình cha mẹ trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

## 8. Chiến lược phát triển

Nhà trường có cơ cấu bộ máy tổ chức đầy đủ, đúng quy định của Điều lệ trường mầm non, Ban giám hiệu có năng lực quản lý và tổ chức tốt các hoạt động, bảo đảm quy chế dân chủ trong trường mầm non. Tập thể nhà trường là một khối đoàn kết, thống nhất và có trách nhiệm cao trong thực hiện mọi nhiệm vụ. Đội ngũ CBGVNV yêu nghề mến trẻ, thái độ gần gũi, thân thiện, có ý thức tự bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Hệ thống hồ sơ quản lý và theo dõi chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được quản lý một cách hiệu quả, khoa học. Công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, đánh giá trẻ đảm bảo chính xác, công bằng, khách quan dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ luôn được duy trì và nâng cao. Bộ phận chuyên môn tích cực nghiên cứu và tham mưu được các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục giúp trẻ được phát triển toàn diện. Đa số trẻ khỏe mạnh, đoàn kết thân thiện với bạn bè, có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường xung quanh, có nề nếp thói quen phù hợp với độ tuổi.

Nhà trường luôn được sự quan tâm của UBND quận đầu tư sửa chữa các hạng mục như phòng học, phòng chức năng, sân, vườn...; Hàng năm trường đầu tư mua sắm, bổ sung các đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn, hiện đại và đã xây dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện, xanh - sạch - đẹp, thường xuyên rà soát sửa chữa đảm bảo phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ.

## II. ĐỘI CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

S T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Chuẩn nghề nghiệp Năm học 2023-2024					Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm		
			Th. S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Tốt	Tỷ lệ %	Khá	Tỷ lệ %	Đạt	C Đ	HT	Tỷ lệ %
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>45</b>	<b>2</b>	<b>28</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>11</b>		<b>15</b>		<b>0</b>		45	100
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>29.6</b>	<b>15</b>	<b>55.6</b>	<b>0</b>		<b>27</b>	<b>100</b>

1	Nhà trẻ	4	0	2	1	1	0	1		1		0		4	100
2	Mẫu giáo	23	0	22	0	0	0	7		14		0		23	100
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>100</b>					<b>3</b>	<b>100</b>
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	0	1						1	100
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1	0	0	0	2						2	100
<b>II</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>4</b>							<b>14</b>	<b>100</b>
<b>I</b>															
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0							0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	1	0	0	0							1	100
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0							0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0							0	0
5	Nhân viên nấu ăn	10	0	0	0	10	0							10	100
6	Nhân viên khác (lao công, bảo vệ)	4	0	0	0	0	4							4	100

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	14	2,3
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	14	2,3
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	01
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	3304,8	7,0
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, vườn (m<sup>2</sup>)</b>	2224,28	4,2
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	1024	2,14
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	172	0,36
4	Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )	424	0,88
5	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	90	0,52
6	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	120	0,19
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	14	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ TB, ĐD, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định NT	2	1 bộ/lớp
2	Số bộ TB, ĐD, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định MG	12	1 bộ/lớp

<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>		20		20/1 sân	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ...)		20 máy vi tính, 19 máy in; 1 máy chiếu, 1 màn hình cảm ứng		Mỗi lớp 1 máy tính, máy in; 1 ti vi tinh thể lỏng 55 inch	
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b> (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Điều hòa, bình nóng lạnh, máy in, màn hình led, rèm cửa...		Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	Bàn, ghế đúng quy cách		210 bàn, 500 ghế		15 bàn/lớp; 36 ghế/lớp	
2	Nhạc cụ: Đàn organ, trống		03			
3	Giá vẽ		40		4 cái/lớp	
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho CBGVNV	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	05	0	14	0	0,36
			Có		Không	
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>		x			
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>		x			
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>		x			
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>		x			
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>		x			

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng;

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Kết quả Đạt			Nội dung không đạt
		Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	-	
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	-	
Tiêu chí 1.8		x	x	-	
Tiêu chí 1.9		x	x	-	
Tiêu chí 1.10		x	x	-	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1		x	x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	x	

<b>Tiêu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1		x	x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	-	
<b>Tiêu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1		x	x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	x	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1		x	x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	x	

#### 2.1.2. Đánh giá tiêu chí mức 4

<b>Tiêu chí</b>	<b>Kết quả</b>		<b>Nội dung đã đạt</b>
	<b>Không đạt</b>	<b>Đạt</b>	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 3.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 2.

## **2. Đánh giá chung**

### 2.1. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ cấu bộ máy tổ chức đầy đủ, đúng quy định của Điều lệ trường mầm non, Ban giám hiệu có năng lực quản lý và tổ chức tốt các hoạt động, bảo đảm quy chế dân chủ trong trường mầm non. Tập thể nhà trường là một khối đoàn kết, thống nhất và có trách nhiệm cao trong thực hiện mọi nhiệm vụ. Đội ngũ CBGVNV yêu nghề mến trẻ, thái độ gần gũi, thân thiện, có ý thức tự bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Hệ thống hồ sơ quản lý và theo dõi chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được quản lý một cách hiệu quả, khoa học. Công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, đánh giá trẻ đảm bảo chính xác, công bằng, khách quan dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ luôn được duy trì và nâng cao. Bộ phận chuyên môn tích cực nghiên cứu và tham mưu được các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục giúp trẻ được phát triển toàn diện. Đa số trẻ khỏe mạnh, đoàn kết thân thiện với bạn bè, có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường xung quanh, có nề nếp thói quen phù hợp với độ tuổi.

Nhà trường luôn được sự quan tâm của UBND quận đầu tư sửa chữa các hạng mục như phòng học, phòng chức năng, sân, vườn...; Hàng năm trường đầu tư mua sắm, bổ sung các đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn, hiện đại và đã xây dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện, xanh - sạch - đẹp, thường xuyên rà soát sửa chữa đảm bảo phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ.

## 2.2. Hạn chế

- Nhà trường đang thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non cho trẻ nhưng việc tiếp cận những chương trình hiện đại của nước tiên tiến, tiếp cận Stem để hỗ trợ và phát triển chương trình giáo dục mầm non còn hạn chế;

- Cơ sở vật chất khang trang, sạch, đẹp nhưng một số hạng mục để đáp ứng trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, các trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ thực hiện chương trình hỗ trợ còn thiếu (đặc biệt là phòng học).

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa có.

## 2.3. Nguyên nhân của hạn chế

- Do tỉ lệ tuyển sinh vượt cao so với Điều lệ trường mầm non, sức hút của nhà trường lớp và dân số độ tuổi đông.

- Một số giáo viên trẻ chưa có kinh nghiệm.

- Tiếp cận được chương trình giáo dục mầm non tiên tiến, giáo dục Stem còn chậm.

## 3. Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

### a. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2026 cải tiến điểm yếu duy trì đạt kiểm định chất lượng mức độ 3. Đạt trường chuẩn mức độ 2.

### b. Kế hoạch

\* Năm học: 2023-2024

- Bồi dưỡng trình độ sư phạm cho đội ngũ giáo viên trẻ.

- Bổ sung máy tính cho phòng tin học.

- Tiếp cận chương trình mầm non tiên tiến, giáo dục Stem.

- Xây dựng thêm 2 phòng học và một số công trình phụ trợ (trong đó có hệ thống ph);

- Sửa chữa mặt ngoài các lớp học, tường bao cổng, nhà bảo vệ...

\*. Năm học: 2024-2025

- Rà soát bổ sung các thiết bị theo tiêu chí trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Tổ chức chăm sóc giáo dục theo chương trình mầm non tiên tiến, giáo dục Steam.

\* Năm học: 2025-2026

- Rà soát các tiêu chí, đánh giá mức độ đạt được;

- Đề nghị các cấp kiểm tra kỹ thuật và công nhận.

### c. Giải pháp

\* **Giải pháp về công tác chỉ đạo, tuyên truyền**

- Tuyên truyền công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 giai đoạn 2021-2026 tại bảng tin, website...



**\* Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn, cải tạo điểm yếu trong báo cáo tự đánh giá của nhà trường**

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí (nếu có)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 3.1	Hiệu trưởng	10.000.000	Các năm	Trồng cây bóng mát, bồn cây.
Tiêu chí 3.2	Hiệu trưởng	50.000.000	Năm học 2023-2024	Bổ sung 10 bộ máy tính phòng tin học
Tiêu chí 3.3	Hiệu trưởng	10.604.000.000	Năm học 2023-2024	Xây mới 2 phòng học và một số công trình phụ trợ khác (nhà để xe cho CBGVNV, hệ thống phòng cháy chữa cháy)
Tiêu chí 3.4	Phó HT ND	50.000.000	Các năm	Mua bổ sung trang thiết bị nhà bếp
Tiêu chí 3.5	Phó HT CM	200.000.000	Các năm	Mua mới, bổ sung đồ dùng tiên tiến hiện đại cho trẻ
Tiêu chí 3.6	Hiệu trưởng	100.000.000	Các năm	Thay bình nóng lạnh, ti vi, máy tính các lớp, phòng chức năng

**\* Giải pháp về chính sách (Nguồn kinh phí)**

- Ngân sách đầu tư xây dựng của UBND quận Hồng Bàng;
- Vận động các cá nhân, tổ chức ủng hộ xã hội hóa giáo dục.

**\* Giải pháp kiểm tra, giám sát**

- Định kỳ ban thanh tra nhân dân tổ chức kiểm tra giám sát công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2026.

**d. Tổ chức thực hiện**

**\* Ban giám hiệu**

- Có trách nhiệm tham mưu với chi bộ, phối hợp với công đoàn, chi đoàn xây dựng kế hoạch trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 giai đoạn 2021-2026; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện của các bộ phận để tổng hợp khen thưởng và báo cáo với cấp trên.

**\* Cán bộ giáo viên, nhân viên**

- Có trách nhiệm xây dựng khối đoàn kết trong nhà trường, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu và nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công.
- Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên và nhân viên: Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ, lớp về đưa nội dung theo từng năm học...theo nhiệm vụ cụ thể; tham gia kiểm tra, đánh giá báo cáo công việc.

**\* Các tổ chức đoàn thể**

- Có trách nhiệm vận động khích lệ cán bộ, đoàn viên thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu kế hoạch của nhà trường đề ra.
- Công đoàn: Xây dựng kế hoạch phối hợp với chuyên môn tổ chức tốt các phong trào thi đua, vận động đoàn viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Chi đoàn thanh niên: Đăng ký thi đua trong các hoạt động thi đua của nhà trường, ngành, tham gia tuyên truyền công tác xây dựng trường chuẩn.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm học 2023-2024**

Tổng số trẻ: 459

Tổng số lớp: 12

Số trẻ em tính bình quân /lớp: 38 trẻ/lớp

Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 459

Số trẻ em được ăn bán trú: 459

Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kì: 459

Kết quả PCGD cho trẻ e tuổi:

- Tổng số trẻ trong độ tuổi phải huy động: 789 trẻ; khuyết tật: 0 (trong đó số trẻ đến trường lớp: 584/789 đạt 72.25%).

- Tổng số trẻ em 5 tuổi trên địa bàn: 203 trẻ; khuyết tật: 0, nữ: 86;

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường lớp: 203/203 trẻ (đạt 100%) - vượt 5% so với chuẩn (95%).

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi (sinh năm 2018) hoàn thành chương trình GDMN: 203/203 (=100%) - vượt 15% so với chuẩn (85%)

- Huy động trẻ mẫu giáo: 488/532 (đạt 91,7%).

- Huy động trẻ nhà trẻ (24-36 tháng): 83/108 (đạt 76,8%).

- Huy động trẻ nhà trẻ (0-36 tháng): đạt 96/257 (đạt 37,3%).

Đánh giá theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP : Đạt

Số trẻ em khuyết tật: 0

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,33
1.2	Mức thu: 0.203.tr/HS/tháng ( được hỗ trợ theo NQ 54)	
1.3	Tổng số thu trong năm	464,36
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	467,69
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	464,36
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	-
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	-

	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	467,69
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
<b>2.1</b>	<b>Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính</b>	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu: 0,4.tr/HS/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.630,78
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.630,78
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.630,78
2.1.6	Số chi trong năm	1.630,78
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.118,72
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	-
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	399,54
	- Chi khen thưởng	79,91
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	32,62
2.1.7	Số dư cuối năm	
<b>2,2</b>	<b>Quản lý chăm sóc giáo dục hè</b>	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2.2	Mức thu: 1,0tr/HS/tháng	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	921,40
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	921,40
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	921,40
2.2.6	Số chi trong năm	921,40
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	440,29
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	242,45
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	174,48
	- Chi khen thưởng	45,76
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	18,43
2.1.7	Số dư cuối năm	
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	
<b>3.1</b>	<b>Tài trợ GD</b>	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
3.1.6	Số dư cuối năm	

	.....	
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
	<b>4.1. Trông xe phụ huynh</b>	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu xe máy: 0,05tr/ xe/tháng; xe đạp: 0,03tr/xe/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	199,78
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	199,78
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	199,78
4.1.6	Số chi trong năm	199,78
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	159,82
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	19,98
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19,98
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	<b>Ăn bán trú</b>	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 0.03.tr/ngày ( bao gồm cả chất đốt)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	2.710,11
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.710,11
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	2.710,11
4.1.6	Số chi trong năm	2.710,11
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
	<b>5.1 Làm quen Tiếng Anh</b>	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu : 0,24.tr/HS/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	162,36
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	162,36
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	162,36
5.1.6	Số chi trong năm	162,36
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	142,99
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0,65
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5,63
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	13,10
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
	.....	
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,</b> (Nếu có: Liệt	

	<i>kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
<b>6.1</b>	<b>Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn</b>	
6.1.1	Số học sinh: 458	
6.1.2	Mức thu: 0,1tr/HS/tháng	
6.1.3	Tổng thu	506,14
6.1.4	Đã chi	506,14
6.1.5	Dư	
<b>6,2</b>	<b>Hỗ trợ đồ dùng chăm sóc bán trú</b>	
6.2.1	Số học sinh: 458	
6.2.2	Mức thu:       +) HS tuyển mới: 0,36tr/HS/năm học +) HS năm thứ hai: 0,2tr/HS/năm học	
6.2.3	Tổng thu	117,24
6.2.4	Đã chi	117,24
6.2.5	Dư	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	464,36
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>	464,36
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	464,36
	Chi thanh toán cá nhân	464,36
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>71,67</b>
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	0,65
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe	19,98
6	Quản lý trẻ ngoài giờ	32,62
7	Chăm sóc giáo dục hè	18,43
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.147,40</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.818,53
	Chi thanh toán cá nhân	3.586,81
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	231,72
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<b>328,87</b>
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	328,87
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	Chi khác	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	.....	
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
1	Mức thu nhập của CBQL	

	Mức cao nhất (đ/người/năm)	326,76
	Mức bình quân (đ/người/năm)	111,12
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	90,00
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	240,00
	Mức bình quân (đ/người/năm)	112,94
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	90,00
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Thực hiện tốt việc vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, VSATTP, phòng chống dịch bệnh và chống nóng cho trẻ. Duy trì việc ký hợp đồng mua thực phẩm sạch, an toàn như trong năm học. Thực hiện nghiêm túc việc giám sát giao nhận thực phẩm. Không có dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm xảy ra trong nhà trường.

- 100% trẻ, CBGVNV làm hè đảm bảo an toàn tuyệt đối .

- CBGVNV tích cực thực hiện công tác an ninh an toàn trường học.

- Rà soát cải tiến tiêu chí trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

- CBGV đã đăng ký học bồi dưỡng chuyển đổi số, kỹ thuật xây dựng bài giảng điện tử E-learning do Học viện trực tuyến kiến thức, kỹ năng và công nghệ Việt Nam tổ chức. Hình thức học trực tuyến.

- Giáo viên tham gia học BD chuyên đề ngoại ngữ do trung tâm Ensprce tổ chức. Hình thức học trực tiếp.

- Nhà trường khuyến khích CBGVNV tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề như: Tham gia các khóa học đại học và sau đại học, cắm tỉa hoa, quả; tin học cơ bản, tin học nâng cao, tiếng Anh giao tiếp...

### Nơi nhận:

- UBND, Phòng GD&ĐT quận Hồng Bàng;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hồng Minh